



# 生詞 Vocabulary

1.

你好  
nǐ hǎo  
hello

2.

我  
wǒ  
I, me

3.

李大文  
lǐ dà wén  
Devin Li

6.

他  
tā  
he, him

4.

叫  
jiào

to be called (by the  
name of), to call

5.

是  
shì

to be (am, are, is)

9.

林東明  
lín dōng míng  
Tony Lin

7.

什麼  
shén me  
what

8.

陳心美  
chén xīn měi  
May Chen

10.

名字  
míng zì  
name